

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU  
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

| NỘI DUNG  | TRANG   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 02 – 3  |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT          |         |
| <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>                 | 6 – 9   |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | 10      |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>           | 11 – 12 |
| <i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>    | 13 – 51 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

### **Khái quát**

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 1 năm 2018.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 1 năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đỗ Xuân Hạ       | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Hồng Linh | Thành viên |
| Ông Trần Đình Thanh  | Thành viên |
| Ông Stefano Clini    | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |  |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Hồng Linh | Tổng Giám đốc     | Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ điều hành không hạn định từ ngày 21/8/2017   |
| Ông Ngô Quế Lâm      | Phó Tổng giám đốc | Được uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của HABECO từ ngày 21/8/2017 |
| Ông Vũ Xuân Dũng     | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/02/2018   |
| Ông Nguyễn Hải Hồ    | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Vương Toàn       | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Trần Đình Thanh  | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Bùi Trường Thắng | Phó Tổng Giám đốc |  |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

Bà Đinh Thị Thanh Hải  
Ông Bùi Hữu Quang  
Bà Chử Thị Thu Trang

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ  
Ông Nguyễn Hồng Linh

Chủ tịch HĐQT  
Tổng Giám đốc

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 1 năm 2018 cho Tổng Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 51 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Quế Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018



Số : 157/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 27 tháng 4 năm 2018, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/3/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tổng Công ty đã điều chỉnh ghi nhận tăng thu nhập hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các quyết định của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội về việc thực hiện theo kiến nghị trên. Do vậy, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội không thực hiện theo kiến nghị trên của Kiểm toán nhà nước thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, phải trả ngắn hạn khác (là khoản cổ tức phải trả cổ đông liên quan đến phân phối lợi nhuận từ khoản cổ tức nêu trên) trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối năm sẽ giảm tương ứng.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 31/3/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán Quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.17 trang 38 như sau: Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán riêng tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty là 1.533.100.000.000 đồng, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ nguồn cổ tức ghi nhận của các công ty con là 168.579.208.124 đồng (bao gồm: Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương là 44.990.000.000 đồng, Công ty CP Bia Thanh Hóa là 32.924.565.774 đồng và Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội là 90.664.642.350 đồng). Tuy nhiên số liệu phân phối này chưa được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty chính thức thông qua.

Mặc khác, Tổng Công ty đã điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2016 phần cổ tức được chia từ các công ty con: 123.589.208.124 đồng theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018 bao gồm: Công ty CP Bia Thanh Hóa là 32.924.565.774 đồng và Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội là 90.664.642.350 đồng (đã nêu ở đoạn Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ). Việc chia cổ tức này chưa được đại hội đồng cổ đông của các công ty con nêu trên chính thức thông qua.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2018                | 01/01/2018               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>4.010.037.173.580</b> | <b>4.348.215.650.306</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.731.364.551.365</b> | <b>1.839.764.231.890</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1.196.475.986.643        | 1.557.897.954.224        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 534.888.564.722          | 281.866.277.666          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>1.154.012.000.000</b> | <b>1.318.512.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 1.154.012.000.000        | 1.318.512.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>582.325.919.697</b>   | <b>630.947.774.194</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.3</b>  | 303.195.514.088          | 363.141.160.461          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 36.855.751.981           | 28.792.167.307           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.4</b>  | 245.732.643.016          | 242.472.435.814          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (3.457.989.388)          | (3.457.989.388)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>261.886.035.114</b>   | <b>285.926.890.866</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 261.886.035.114          | 285.926.890.866          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>280.448.667.404</b>   | <b>273.064.753.356</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.11</b> | 2.941.696.475            | 6.068.065.429            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | <b>V.13</b> | 277.506.970.929          | 266.996.687.927          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>2.786.146.970.159</b> | <b>2.847.367.216.880</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                        | -                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2018                | 01/01/2018               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.361.023.059.644</b> | <b>1.374.536.910.011</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 1.357.198.457.222        | 1.370.361.832.367        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 3.808.776.486.620        | 3.782.704.025.876        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (2.451.578.029.398)      | (2.412.342.193.509)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 3.824.602.422            | 4.175.077.644            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 29.321.399.551           | 29.321.399.551           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (25.496.797.129)         | (25.146.321.907)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | V.7         | <b>9.510.155.386</b>     | <b>32.300.766.800</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 9.510.155.386            | 32.300.766.800           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.2         | <b>1.289.263.575.725</b> | <b>1.299.751.459.139</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 1.122.326.153.223        | 1.122.326.153.223        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 131.369.420.164          | 131.369.420.164          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 36.250.000.000           | 36.250.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (50.681.997.662)         | (40.194.114.248)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>126.350.179.404</b>   | <b>140.778.080.930</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 125.769.381.274          | 140.197.282.800          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.10        | 580.798.130              | 580.798.130              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>6.796.184.143.739</b> | <b>7.195.582.867.186</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2018                | 01/01/2018               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>3.113.119.510.903</b> | <b>3.658.733.087.290</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>2.936.310.168.797</b> | <b>3.470.165.515.684</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 346.666.182.292          | 790.778.556.924          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 10.710.514.582           | 208.513.838              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 522.702.031.457          | 543.247.686.967          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 3.972.036.142            | 61.871.295.280           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 16.096.422.102           | 23.602.910.771           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 1.779.461.229.518        | 1.778.215.198.706        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.16        | 256.320.291.145          | 256.320.291.145          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 381.461.559              | 15.921.062.053           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>176.809.342.106</b>   | <b>188.567.571.606</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15        | 176.809.342.106          | 188.567.571.606          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>3.683.064.632.836</b> | <b>3.536.849.779.896</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.17        | <b>3.683.064.632.836</b> | <b>3.536.849.779.896</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 2.318.000.000.000        | 2.318.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 2.318.000.000.000        | 2.318.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                        | -                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2018                | 01/01/2018               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 787.255.779.592          | 787.255.779.592          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 8.207.846.065            | 8.607.846.065            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 569.601.007.179          | 422.986.154.239          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 422.634.154.239          | (234.783.570.761)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 146.966.852.940          | 657.769.725.000          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                       | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>6.796.184.143.739</b> | <b>7.195.582.867.186</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Cương

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2018        | Quý 1/2017        | Lũy kế từ đầu năm đến 31/3/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến 31/3/2017 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 1.257.928.335.438 | 1.233.701.194.085 | 1.257.928.335.438               | 1.233.701.194.085               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 100.721.544       | 338.304.609       | 100.721.544                     | 338.304.609                     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.3        | 1.257.827.613.894 | 1.233.362.889.476 | 1.257.827.613.894               | 1.233.362.889.476               |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.4        | 1.011.245.256.662 | 1.003.258.933.037 | 1.011.245.256.662               | 1.003.258.933.037               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 246.582.357.232   | 230.103.956.439   | 246.582.357.232                 | 230.103.956.439                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.5        | 45.519.492.506    | 39.880.792.912    | 45.519.492.506                  | 39.880.792.912                  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.6        | 10.487.883.414    | 8.091.803.661     | 10.487.883.414                  | 8.091.803.661                   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | -                 | -                 | -                               | -                               |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | VI.7        | 77.113.317.367    | 107.295.935.509   | 77.113.317.367                  | 107.295.935.509                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.7        | 31.556.056.993    | 37.647.404.804    | 31.556.056.993                  | 37.647.404.804                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 172.944.591.964   | 116.949.605.377   | 172.944.591.964                 | 116.949.605.377                 |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.8        | 5.679.099.723     | 37.872.831.399    | 5.679.099.723                   | 37.872.831.399                  |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.9        | 83.816.510        | 3.959.326.338     | 83.816.510                      | 3.959.326.338                   |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 5.595.283.213     | 33.913.505.061    | 5.595.283.213                   | 33.913.505.061                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 178.539.875.177   | 150.863.110.438   | 178.539.875.177                 | 150.863.110.438                 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.10       | 31.573.022.237    | 31.087.518.255    | 31.573.022.237                  | 31.087.518.255                  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -                 | -                 | -                               | -                               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 146.966.852.940   | 119.775.592.183   | 146.966.852.940                 | 119.775.592.183                 |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Cương

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Ngô Quế Lâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017 |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  | 01    |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  |       |             | 178.539.875.177             | 150.863.110.438             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 39.586.311.111              | 38.127.627.417              |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | 10.487.883.414              | 8.090.575.413               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | -                           | -                           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (45.519.492.506)            | (38.702.359.706)            |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | -                           | -                           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                           | -                           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 183.094.577.196             | 158.378.953.562             |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 46.387.563.933              | 116.173.300.952             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 24.040.855.752              | 3.260.105.099               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (529.888.095.893)           | (582.893.626.213)           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 17.554.270.480              | 30.089.651.260              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                           | -                           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | -                           | -                           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (41.489.782.059)            | (67.099.755.098)            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                           | -                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (16.291.600.494)            | (12.872.301.083)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(316.592.211.085)</b>    | <b>(354.963.671.521)</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (3.281.849.330)             | (15.061.142.172)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                           | -                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (744.000.000.000)           | (363.000.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 908.500.000.000             | 321.000.000.000             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                           | -                           |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                           | -                           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 47.160.259.890              | 20.065.458.964              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>  | 30    |             | <b>208.378.410.560</b>      | <b>(36.995.683.208)</b>     |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018<br>đến 31/3/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 31/3/2017 |
|--|-------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                                |                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                              | -                              |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                              | -                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | -                              | -                              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | -                              | -                              |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |             | -                              | -                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (185.880.000)                  | (613.200.725)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | (185.880.000)                  | (613.200.725)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | (108.399.680.525)              | (392.572.555.454)              |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | 60    |             | 1.839.764.231.890              | 1.374.164.676.946              |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | 61    |             | -                              | -                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    | V.1         | 1.731.364.551.365              | 981.592.121.492                |

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Cương

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 năm 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

| Tên Công ty con  | Ngành hoạt động     | Vốn điều lệ     | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|---------------------|-----------------|--------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV TM Habeco                                 | Kinh doanh bia rượu | 50.000.000.000  | 100%         | 100%             |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương                          | Sản xuất bia        | 40.000.000.000  | 55,00%       | 55,00%           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng                          | Sản xuất bia        | 91.792.900.000  | 65,01%       | 65,01%           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định                           | Sản xuất bia        | 20.000.000.000  | 51,00%       | 51,00%           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình                          | Sản xuất bia        | 76.912.260.000  | 66,31%       | 66,31%           |
| Công ty CP Bia Thanh Hóa                                   | Sản xuất bia        | 114.245.700.000 | 55,00%       | 55,00%           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình                         | Sản xuất bia        | 58.000.000.000  | 62,05%       | 62,05%           |
| Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát              | Sản xuất nắp chai   | 20.000.000.000  | 68,95%       | 70,46%           |
| Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội                                 | Sản xuất rượu       | 200.000.000.000 | 54,29%       | 54,29%           |
| Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội                           | Kinh doanh bia rượu | 31.230.000.000  | 60,00%       | 60,00%           |
| Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh | Sản xuất bia        | 15.000.000.000  | 52,64%       | 52,64%           |
| Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội   | Sản xuất bia        | 200.000.000.000 | 96,10%       | 96,10%           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An                            | Sản xuất bia        | 180.000.000.000 | 51,00%       | 51,00%           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị                          | Sản xuất bia        | 110.000.000.000 | 98,56%       | 98,56%           |
| Công ty CP Habeco Hải Phòng                                | Sản xuất bia        | 160.000.000.000 | 66,69%       | 80,75%           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà                            | Sản xuất bia        | 100.000.000.000 | 53,89%       | 53,89%           |

- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty liên kết                               | Ngành hoạt động                | Vốn điều lệ     | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|--------------------------------|-----------------|--------------|------------------|
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài                    | Sản xuất bia                   | 40.000.000.000  | 28,00%       | 28,00%           |
| Công ty CP Vận tải Habeco                          | Vận tải                        | 25.000.000.000  | 28,00%       | 28,00%           |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco                | Thương mại, dịch vụ            | 19.291.600.000  | 45,00%       | 45,00%           |
| Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại               | Thương mại, dịch vụ            | 63.384.000.000  | 40,00%       | 40,00%           |
| Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng | Sản xuất và kinh doanh sành sứ | 160.772.505.787 | 27,21%       | 27,21%           |
| Công ty CP Bao bì Habeco                           | Sản xuất bao bì                | 35.000.000.000  | 44,22%       | 44,22%           |

- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản             | Thời gian khấu hao (năm) |         |
|--------------------------|--------------------------|---------|
|                          | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ  |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 22                  | 05 – 22 |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 15                  | 05 – 15 |
| - Phương tiện vận tải    | 06 – 10                  | 06 – 10 |
| - Dụng cụ quản lý        | 03 – 08                  | 03 – 08 |
| - Tài sản cố định khác   | 03 – 05                  | 03 – 05 |
| - Thương hiệu            | 04                       | 04      |
| - Phần mềm máy tính      | 03 – 05                  | 03 – 05 |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.





***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | <b>31/3/2018</b>         | <b>01/01/2018</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt  | 92.534.436               | 81.910.384               |
| Tiền gửi ngân hàng  | 1.196.383.452.207        | 1.557.816.043.840        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng) | 534.888.564.722          | 281.866.277.666          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.731.364.551.365</b> | <b>1.839.764.231.890</b> |

84-C.T  
TY  
HỮU HẠN  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
IẾT  
O CHỈ N



*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Đối tượng  | 31/3/2018         |                   | 01/01/2018        |                   |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|  | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    |
| - Ngắn hạn   | 1.154.012.000.000 | 1.154.012.000.000 | 1.318.512.000.000 | 1.318.512.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng | 1.154.012.000.000 | 1.154.012.000.000 | 1.318.512.000.000 | 1.318.512.000.000 |
| - Dài hạn  | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    |
| + Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng   | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    |
| Cộng   | 1.204.012.000.000 | 1.204.012.000.000 | 1.368.512.000.000 | 1.368.512.000.000 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Đầu tư vào công ty con**

| Đối tượng  | 31/3/2018    |                          | 01/01/2018   |                          |
|--|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
|  | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND)            | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND)            |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco                             | 100,00%      | 50.000.000.000           | 100,00%      | 50.000.000.000           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương                              | 55,00%       | 30.631.673.095           | 55,00%       | 30.631.673.095           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng                              | 65,01%       | 82.343.478.402           | 65,01%       | 82.343.478.402           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định                               | 51,00%       | 10.200.000.000           | 51,00%       | 10.200.000.000           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình                              | 66,31%       | 56.448.402.482           | 66,31%       | 56.448.402.482           |
| Công ty CP Bia Thanh Hóa                                       | 55,00%       | 82.689.355.104           | 55,00%       | 82.689.355.104           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình                             | 62,05%       | 37.666.057.755           | 62,05%       | 37.666.057.755           |
| Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát                  | 68,95%       | 14.487.313.191           | 68,95%       | 14.487.313.191           |
| Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội                                     | 54,29%       | 143.696.608.717          | 54,29%       | 143.696.608.717          |
| Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội                               | 60,00%       | 22.977.925.427           | 60,00%       | 22.977.925.427           |
| Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh     | 52,64%       | 8.673.477.197            | 52,64%       | 8.673.477.197            |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội | 96,10%       | 223.535.805.853          | 96,10%       | 223.535.805.853          |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An                                | 51,00%       | 91.800.000.000           | 51,00%       | 91.800.000.000           |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị                              | 98,56%       | 106.581.700.000          | 98,56%       | 106.581.700.000          |
| Công ty CP Habeco Hải Phòng                                    | 66,69%       | 106.709.356.000          | 66,69%       | 106.709.356.000          |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà                                | 53,89%       | 53.885.000.000           | 53,89%       | 53.885.000.000           |
| <b>Cộng</b>  |              | <b>1.122.326.153.223</b> |              | <b>1.122.326.153.223</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con                       |              | 48.998.044.268           |              | 38.499.420.257           |
| <b>Giá trị thuần</b>   |              | <b>1.073.328.108.955</b> |              | <b>1.083.826.732.966</b> |

(\*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75% và tại Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là 70,46%.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

| <b>Đối tượng</b>  | <b>31/3/2018</b>    |                        | <b>01/01/2018</b>   |                        |
|---|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|   | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Giá trị (VND)</b>   | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Giá trị (VND)</b>   |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài                           | 28,00%              | 11.200.000.000         | 28,00%              | 11.200.000.000         |
| Công ty CP Vận tải Habeco                                 | 28,00%              | 8.304.865.190          | 28,00%              | 8.304.865.190          |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco                       | 45,00%              | 16.478.300.000         | 45,00%              | 16.478.300.000         |
| Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại                     | 40,00%              | 27.305.100.155         | 40,00%              | 27.305.100.155         |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng      | 27,21%              | 52.605.154.819         | 27,21%              | 52.605.154.819         |
| Công ty CP Bao bì Habeco                                  | 44,22%              | 15.476.000.000         | 44,22%              | 15.476.000.000         |
| <b>Cộng</b>   |                     | <b>131.369.420.164</b> |                     | <b>131.369.420.164</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |                     | -                      |                     | -                      |
| <b>Giá trị thuần</b>                                      |                     | <b>131.369.420.164</b> |                     | <b>131.369.420.164</b> |

(\*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**d) Đầu tư vào đơn vị khác**

| Đối tượng                                | 31/3/2018    |                       | 01/01/2018   |                       |
|--|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
|  | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND)         | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND)         |
| Đầu tư cổ phiếu                          |              | -                     |              | -                     |
| Đầu tư vào đơn vị khác                   |              | 36.250.000.000        |              | 36.250.000.000        |
| - Công ty CP Bất động sản Lilama         | 15,52%       | 16.250.000.000        | 15,52%       | 16.250.000.000        |
| - Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh        | 3,58%        | 5.000.000.000         | 3,58%        | 5.000.000.000         |
| - Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam | 6,00%        | 12.000.000.000        | 6,00%        | 12.000.000.000        |
| - Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89    | 5,00%        | 3.000.000.000         | 5,00%        | 3.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                              |              | <b>36.250.000.000</b> |              | <b>36.250.000.000</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác |              | 1.683.953.394         |              | 1.694.693.991         |
| <b>Giá trị thuần</b>                     |              | <b>34.566.046.606</b> |              | <b>34.555.306.009</b> |

(\*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.



### 3. Phải thu của khách hàng

|   | 31/3/2018<br>VND       | 01/01/2018<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                | <b>303.195.514.088</b> | <b>363.141.160.461</b> |
| Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO                | 217.073.821.177        | 239.462.779.816        |
| Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội | 18.433.157.650         | 186.339.991            |
| Công ty CP Habeco Hải Phòng                       | 19.139.704.788         | 54.263.879.981         |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị                 | 16.604.213.189         | 31.541.280.243         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình            | 3.617.855.219          | 11.635.658.154         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An              | 5.034.954.963          | 5.034.954.963          |
| Phải thu các khách hàng khác                      | 23.291.807.102         | 21.016.267.313         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>303.195.514.088</b> | <b>363.141.160.461</b> |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*

4. Phải thu khác

|  | 31/3/2018<br>VND       | 01/01/2018<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>245.732.643.016</b> | <b>242.472.435.814</b> |
| Công ty CP TM Bia Hà Nội                         | 22.786.995.093         | 22.786.995.093         |
| Phải thu lãi tiền gửi                            | 23.895.385.026         | 40.109.221.460         |
| Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay      | 834.570.285            | 834.570.285            |
| Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang | 3.394.704.000          | 3.394.704.000          |
| Cổ tức phải thu                                  | 183.152.277.174        | 168.579.208.124        |
| Phải thu khác                                    | 11.668.711.438         | 6.767.736.852          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>245.732.643.016</b> | <b>242.472.435.814</b> |

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/3/2018            |                        |                      | 01/01/2018           |                        |                      |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             |
| Công ty CP Sữa Việt Mỹ                              | 834.570.285          | -                      | 834.570.285          | 834.570.285          | -                      | 834.570.285          |
| Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát                     | 177.014.809          | -                      | 177.014.809          | 177.014.809          | -                      | 177.014.809          |
| Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam               | 1.702.148.115        | 510.644.434            | 1.191.503.681        | 1.702.148.115        | 510.644.434            | 1.191.503.681        |
| Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và xây dựng Tây Hồ | 143.242.000          | 42.972.600             | 100.269.400          | 143.242.000          | 42.972.600             | 100.269.400          |
| Công ty cổ phần lắp máy điện nước và xây dựng       | 185.333.797          | -                      | 185.333.797          | 185.333.797          | -                      | 185.333.797          |
| Công ty cổ phần Lilama Hà Nội                       | 601.913.468          | -                      | 601.913.468          | 601.913.468          | -                      | 601.913.468          |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1             | 337.648.084          | -                      | 337.648.084          | 337.648.084          | -                      | 337.648.084          |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18            | 29.735.864           | -                      | 29.735.864           | 29.735.864           | -                      | 29.735.864           |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.011.606.422</b> | <b>553.617.034</b>     | <b>3.457.989.388</b> | <b>4.011.606.422</b> | <b>553.617.034</b>     | <b>3.457.989.388</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                                     | 31/3/2018              |          | 01/01/2018             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng đi trên đường                  | 1.478.112.800          | -        | 2.365.749.300          | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 197.979.038.364        | -        | 217.953.056.705        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.406.286.399          | -        | 1.646.140.001          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 34.616.931.706         | -        | 49.134.988.416         | -        |
| Thành phẩm                          | 26.399.182.209         | -        | 14.826.956.444         | -        |
| Hàng hoá                            | 6.483.636              | -        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>261.886.035.114</b> | <b>-</b> | <b>285.926.890.866</b> | <b>-</b> |

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số đầu kỳ<br>(01/01/2018) | Chi phí phát sinh<br>trong kỳ | Kết chuyển vào<br>TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm<br>khác | Số cuối kỳ<br>(31/3/2018) |
|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT           | 2.462.020.153             | -                             | -                               | -                       | 2.462.020.153             |
| Xây dựng nhà kho tại Nam Định                  | 22.790.611.414            | -                             | 22.790.611.414                  | -                       | -                         |
| Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng | 976.854.550               | -                             | -                               | -                       | 976.854.550               |
| Lắp đặt, mua máy EBI                           | 1.197.337.000             | -                             | -                               | -                       | 1.197.337.000             |
| Dự án công trình cải tạo hệ thống nước thải    | 4.640.000.000             | -                             | -                               | -                       | 4.640.000.000             |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác           | 233.943.683               | -                             | -                               | -                       | 233.943.683               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>32.300.766.800</b>     | <b>-</b>                      | <b>22.790.611.414</b>           | <b>-</b>                | <b>9.510.155.386</b>      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|   | Đơn vị tính: VND          |                          |                                       |                             |                         |                          |
|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|
|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng                     |
| <b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>          |                           |                          |                                       |                             |                         |                          |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2018)                           | 803.933.137.296           | 2.873.826.824.237        | 42.636.633.859                        | 56.103.684.984              | 6.203.745.500           | 3.782.704.025.876        |
| Số tăng trong kỳ                                    | 23.875.216.925            | -                        | 2.539.327.273                         | 109.882.000                 | -                       | 26.524.426.198           |
| - Mua sắm mới                                       | 1.076.263.987             | -                        | 2.539.327.273                         | 109.882.000                 | -                       | 3.725.473.260            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                 | 22.790.611.414            | -                        | -                                     | -                           | -                       | 22.790.611.414           |
| - Phân loại lại                                     | 8.341.524                 | -                        | -                                     | -                           | -                       | 8.341.524                |
| Số giảm trong kỳ                                    | 279.987.566               | -                        | -                                     | 171.977.888                 | -                       | 451.965.454              |
| - Phân loại lại                                     | -                         | -                        | -                                     | 8.341.524                   | -                       | 8.341.524                |
| - Giảm khác   | 279.987.566               | -                        | -                                     | 163.636.364                 | -                       | 443.623.930              |
| <b>Số dư cuối kỳ (31/3/2018)</b>                    | <b>827.528.366.655</b>    | <b>2.873.826.824.237</b> | <b>45.175.961.132</b>                 | <b>56.041.589.096</b>       | <b>6.203.745.500</b>    | <b>3.808.776.486.620</b> |
| <b>Giá trị đã hao mòn</b>                           |                           |                          |                                       |                             |                         |                          |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2018)                           | 452.047.492.022           | 1.882.805.290.123        | 28.102.320.861                        | 43.722.981.506              | 5.664.108.997           | 2.412.342.193.509        |
| Tăng trong kỳ                                       | 7.410.038.313             | 30.289.977.851           | 902.357.863                           | 592.445.355                 | 41.016.507              | 39.235.835.889           |
| - Khấu hao trong kỳ                                 | 7.410.038.313             | 30.289.977.851           | 902.357.863                           | 592.445.355                 | 41.016.507              | 39.235.835.889           |
| - Phân loại lại                                     | -                         | -                        | -                                     | -                           | -                       | -                        |
| Giảm trong kỳ                                       | -                         | -                        | -                                     | -                           | -                       | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ (31/3/2018)</b>                    | <b>459.457.530.335</b>    | <b>1.913.095.267.974</b> | <b>29.004.678.724</b>                 | <b>44.315.426.861</b>       | <b>5.705.125.504</b>    | <b>2.451.578.029.398</b> |
| <b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b> |                           |                          |                                       |                             |                         |                          |
| Tại ngày đầu kỳ (01/01/2018)                        | 351.885.645.274           | 991.021.534.114          | 14.534.312.998                        | 12.380.703.478              | 539.636.503             | 1.370.361.832.367        |
| Tại ngày cuối kỳ (31/3/2018)                        | <b>368.070.836.320</b>    | <b>960.731.556.263</b>   | <b>16.171.282.408</b>                 | <b>11.726.162.235</b>       | <b>498.619.996</b>      | <b>1.357.198.457.222</b> |

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 711.093.142.443 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.





### 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Tại ngày cuối kỳ (31/3/2018)

| Thương hiệu        | Phần mềm máy tính     | Cộng                  |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| 332.763.757        | 28.988.635.794        | 29.321.399.551        |
| -                  | -                     | -                     |
| -                  | -                     | -                     |
| <b>332.763.757</b> | <b>28.988.635.794</b> | <b>29.321.399.551</b> |
| 332.763.757        | 24.813.558.150        | 25.146.321.907        |
| -                  | 350.475.222           | 350.475.222           |
| -                  | -                     | -                     |
| <b>332.763.757</b> | <b>25.164.033.372</b> | <b>25.496.797.129</b> |
| -                  | 4.175.077.644         | 4.175.077.644         |
| -                  | <b>3.824.602.422</b>  | <b>3.824.602.422</b>  |

\* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 24.145.007.551 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/3/2018<br>VND   | 01/01/2018<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 580.798.130        | 580.798.130        |
| <b>Cộng</b>  | <b>580.798.130</b> | <b>580.798.130</b> |

**11. Chi phí trả trước**

|   | 31/3/2018<br>VND       | 01/01/2018<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>2.941.696.475</b>   | <b>6.068.065.429</b>   |
| Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển           | -                      | 102.875.000            |
| Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển | 2.941.696.475          | 5.965.190.429          |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | <b>125.769.381.274</b> | <b>140.197.282.800</b> |
| Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa         | 2.649.812.335          | 5.829.580.712          |
| Chi phí chai, kết chờ phân bổ             | 93.912.162.937         | 103.619.603.606        |
| Chi phí tiền thuê đất                     | 18.895.765.690         | 19.019.014.433         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác            | 10.311.640.312         | 11.729.084.049         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>128.711.077.749</b> | <b>146.265.348.229</b> |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán**

|  | 31/3/2018              |                        | 01/01/2018             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>346.666.182.292</b> | <b>346.666.182.292</b> | <b>790.778.556.924</b> | <b>790.778.556.924</b> |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà   | 15.908.371.412         | 15.908.371.412         | 14.354.282.520         | 14.354.282.520         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình   | 16.521.229.516         | 16.521.229.516         | 16.029.231.812         | 16.029.231.812         |
| Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa  | 8.603.447.600          | 8.603.447.600          | 6.226.581.020          | 6.226.581.020          |
| TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM-CTCP   | -                      | -                      | 10.463.781.228         | 10.463.781.228         |
| Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội   | 13.857.342.183         | 13.857.342.183         | 34.318.375.412         | 34.318.375.412         |
| CTY TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ vận tải Hồng Phát.                        | 6.140.834.260          | 6.140.834.260          | 5.981.972.306          | 5.981.972.306          |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân                                    | 23.645.062.454         | 23.645.062.454         | 37.775.487.840         | 37.775.487.840         |
| Công ty cổ phần HANACANS   | 22.964.894.369         | 22.964.894.369         | 73.453.332.451         | 73.453.332.451         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Habeco   | 18.729.685.124         | 18.729.685.124         | 19.598.307.012         | 19.598.307.012         |
| Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 51.620.446.107         | 51.620.446.107         | 127.549.070.992        | 127.549.070.992        |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An   | 7.486.171.286          | 7.486.171.286          | 102.785.026.494        | 102.785.026.494        |
| Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng   | 4.040.324.625          | 4.040.324.625          | 65.075.731.492         | 65.075.731.492         |
| Công ty Cổ phần Bao bì HABECO  | 10.355.463.271         | 10.355.463.271         | 16.334.093.391         | 16.334.093.391         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng   | 6.779.463.020          | 6.779.463.020          | 12.223.238.115         | 12.223.238.115         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị   | 12.935.848.222         | 12.935.848.222         | 13.886.954.576         | 13.886.954.576         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình  | 2.376.746.438          | 2.376.746.438          | 6.495.189.162          | 6.495.189.162          |
| CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc              | 14.637.134.386         | 14.637.134.386         | 50.501.386.829         | 50.501.386.829         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương   | 9.976.853.907          | 9.976.853.907          | 3.180.883.990          | 3.180.883.990          |
| Công ty TNHH Thuỷ tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng                           | 8.101.985.856          | 8.101.985.856          | 2.929.242.500          | 2.929.242.500          |
| CTY CP Bao bì Bia rượu Nước Giải Khát  | 3.185.258.340          | 3.185.258.340          | 3.943.150.200          | 3.943.150.200          |
| Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài   | 3.437.196.400          | 3.437.196.400          | 5.845.793.345          | 5.845.793.345          |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác                                     | 85.362.423.516         | 85.362.423.516         | 161.827.444.237        | 161.827.444.237        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

|            | 31/3/2018       |                       | 01/01/2018      |                       |
|------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| b) Dài hạn | -               | -                     | -               | -                     |
| Cộng       | 346.666.182.292 | 346.666.182.292       | 790.778.556.924 | 790.778.556.924       |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                      | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 01/01/2018             | Phải nộp trong kỳ      | Đã nộp trong kỳ        | 31/3/2018              |
| <b>a) Phải nộp</b>                   | <b>543.247.686.967</b> | <b>339.545.594.275</b> | <b>360.091.249.785</b> | <b>522.702.031.457</b> |
| Thuế giá trị gia tăng nội địa        | 23.288.684.647         | 55.705.886.935         | 51.651.790.237         | 27.342.781.345         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt               | 517.069.489.802        | 275.535.418.288        | 304.033.109.667        | 488.571.798.423        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 2.863.579.238          | 8.114.324.092          | 4.261.216.441          | 6.716.686.889          |
| Thuế đất, tiền thuê đất              | -                      | 8.296.800              | 8.296.800              | -                      |
| Thuế tài nguyên                      | 25.933.280             | 176.668.160            | 131.836.640            | 70.764.800             |
| Thuế, phí khác                       | -                      | 5.000.000              | 5.000.000              | -                      |
| <b>b) Phải thu</b>                   | <b>266.996.687.927</b> | <b>34.786.757.674</b>  | <b>45.297.040.676</b>  | <b>277.506.970.929</b> |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 53.361.493             | 2.203.569.896          | 2.605.633.985          | 455.425.582            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 266.943.326.434        | 31.573.022.237         | 41.489.782.059         | 276.860.086.256        |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | -                      | 1.010.165.541          | 1.201.624.632          | 191.459.091            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**14. Chi phí phải trả**

|                              | 31/3/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>           | <b>16.096.422.102</b> | <b>23.602.910.771</b> |
| Chi phí bán hàng             | 6.675.841.800         | 11.884.634.705        |
| Trích trước chi phí sửa chữa | 268.443.636           | 268.443.636           |
| Trích trước chi phí XD CB    | 9.084.544.557         | 8.165.270.903         |
| Chi phí phải trả khác        | 67.592.109            | 3.284.561.527         |
| <b>b) Dài hạn</b>            | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>16.096.422.102</b> | <b>23.602.910.771</b> |

**15. Phải trả khác**

|                                 | 31/3/2018<br>VND         | 01/01/2018<br>VND        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              | <b>1.779.461.229.518</b> | <b>1.778.215.198.706</b> |
| Kinh phí công đoàn              | 616.090.288              | 220.545.893              |
| Bảo hiểm xã hội                 | 173.575.250              | 363.518.257              |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | -                        | 1.801.883.771            |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 1.775.086.983.624        | 1.775.272.863.624        |
| Phải trả phải nộp khác          | 3.584.580.356            | 556.387.161              |
| <b>b) Dài hạn</b>               | <b>176.809.342.106</b>   | <b>188.567.571.606</b>   |
| Nhận ký cược cho chai kết       | 176.809.342.106          | 188.567.571.606          |
| Phải trả khác                   | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.956.270.571.624</b> | <b>1.966.782.770.312</b> |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**16. Dự phòng phải trả**

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước khoản chi phí này.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm nay (01/01/2018)       | 2.318.000.000.000         | 787.255.779.592        | 8.607.846.065                 | 422.986.154.239                   | 3.536.849.779.896        |
| Lãi trong kỳ này                     |                           |                        |                               | 146.966.852.940                   | 146.966.852.940          |
| Tạm trích lập các quỹ                |                           |                        |                               | (352.000.000)                     | (352.000.000)            |
| Sử dụng quỹ an sinh xã hội           |                           |                        | (400.000.000)                 |                                   | (400.000.000)            |
| <b>Số dư cuối kỳ này (31/3/2018)</b> | <b>2.318.000.000.000</b>  | <b>787.255.779.592</b> | <b>8.207.846.065</b>          | <b>569.601.007.179</b>            | <b>3.683.064.632.836</b> |

(\*) **Ghi chú:** Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán riêng tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty là 1.533.100.000.000 đồng, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ nguồn cổ tức ghi nhận của các công ty con là 168.579.208.124 đồng (bao gồm: Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương là 44.990.000.000 đồng, Công ty CP Bia Thanh Hóa là 32.924.565.774 đồng và Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội là 90.664.642.350 đồng). Tuy nhiên số liệu phân phối này chưa được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty chính thức thông qua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 31/3/2018<br>VND         | %          | 01/01/2018<br>VND        | %          |
|--|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| Vốn góp của nhà nước                                   | 1.895.924.000.000        | 81,79      | 1.895.924.000.000        | 81,79      |
| Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S                    | 401.982.000.000          | 17,34      | 401.982.000.000          | 17,34      |
| Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam | 3.814.000.000            | 0,16       | 3.814.000.000            | 0,16       |
| Vốn góp của các cổ đông khác                           | 16.280.000.000           | 0,70       | 16.280.000.000           | 0,70       |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.318.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>2.318.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |   |   |
| Vốn góp đầu năm                  | 2.318.000.000.000                         | 2.318.000.000.000                         |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -   | -   |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -   | -   |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 2.318.000.000.000                         | 2.318.000.000.000                         |

**d) Cổ phiếu**

|   | 31/3/2018          | 01/01/2018         |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>231.800.000</b> | <b>231.800.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>231.800.000</b> | <b>231.800.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 231.800.000        | 231.800.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                  | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -                  | -                  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                  | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>231.800.000</b> | <b>231.800.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 231.800.000        | 231.800.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                  | -                  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng**

|                          | 31/3/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|--------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |                  |                   |
| - USD                    | 222.630,92       | 121,570.72        |
| - EUR                    | 2.344,40         | 2,347.80          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Quý 1/2018<br>VND        | Quý 1/2017<br>VND        | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|---|---|
| Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa | 1.257.496.335.438        | 1.233.269.194.085        | 1.257.496.335.438                         | 1.233.269.194.085                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 432.000.000              | 432.000.000              | 432.000.000                               | 432.000.000                               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.257.928.335.438</b> | <b>1.233.701.194.085</b> | <b>1.257.928.335.438</b>                  | <b>1.233.701.194.085</b>                  |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Quý 1/2018<br>VND  | Quý 1/2017<br>VND  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|---------------------|--------------------|--------------------|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 100.721.544        | 338.304.609        | 100.721.544                               | 338.304.609                               |
| <b>Cộng</b>         | <b>100.721.544</b> | <b>338.304.609</b> | <b>100.721.544</b>                        | <b>338.304.609</b>                        |

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Quý 1/2018<br>VND        | Quý 1/2017<br>VND        | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|---|---|
| Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa | 1.257.395.613.894        | 1.232.930.889.476        | 1.257.395.613.894                         | 1.232.930.889.476                         |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ              | 432.000.000              | 432.000.000              | 432.000.000                               | 432.000.000                               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.257.827.613.894</b> | <b>1.233.362.889.476</b> | <b>1.257.827.613.894</b>                  | <b>1.233.362.889.476</b>                  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Giá vốn hàng bán**

|                    | Quý 1/2018<br>VND        | Quý 1/2017<br>VND        | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|
| Giá vốn thành phẩm | 278.160.013.322          | 288.331.402.317          | 278.160.013.322                           | 288.331.402.317                           |
| Giá vốn hàng hóa   | 733.085.243.340          | 714.927.530.720          | 733.085.243.340                           | 714.927.530.720                           |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.011.245.256.662</b> | <b>1.003.258.933.037</b> | <b>1.011.245.256.662</b>                  | <b>1.003.258.933.037</b>                  |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Quý 1/2018<br>VND     | Quý 1/2017<br>VND     | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 24.760.912.006        | 24.057.892.756        | 24.760.912.006                            | 24.057.892.756                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 20.758.580.500        | 14.644.466.950        | 20.758.580.500                            | 14.644.466.950                            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                     | 1.178.433.206         | -   | 1.178.433.206                             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>45.519.492.506</b> | <b>39.880.792.912</b> | <b>45.519.492.506</b>                     | <b>39.880.792.912</b>                     |

**6. Chi phí tài chính**

|   | Quý 1/2018<br>VND     | Quý 1/2017<br>VND    | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|---|-----------------------|----------------------|---|---|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                    | -                     | 1.228.248            | -   | 1.228.248                                 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 10.487.883.414        | 8.090.575.413        | 10.487.883.414                            | 8.090.575.413                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.487.883.414</b> | <b>8.091.803.661</b> | <b>10.487.883.414</b>                     | <b>8.091.803.661</b>                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Quý 1/2018<br>VND     | Quý 1/2017<br>VND      | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|---|-----------------------|------------------------|---|---|
| <b>a) Chi phí bán hàng</b>  | <b>77.113.317.367</b> | <b>107.295.935.509</b> | <b>77.113.317.367</b>                     | <b>107.295.935.509</b>                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ                                | 22.057.841.264        | 9.242.559.009          | 22.057.841.264                            | 9.242.559.009                             |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa  | 31.577.802.989        | 36.367.339.497         | 31.577.802.989                            | 36.367.339.497                            |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ   | 20.988.859.032        | 58.502.169.652         | 20.988.859.032                            | 58.502.169.652                            |
| Các khoản chi phí bán hàng khác   | 2.488.814.082         | 3.183.867.351          | 2.488.814.082                             | 3.183.867.351                             |
| <b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>31.556.056.993</b> | <b>37.647.404.804</b>  | <b>31.556.056.993</b>                     | <b>37.647.404.804</b>                     |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 11.799.835.712        | 14.574.727.338         | 11.799.835.712                            | 14.574.727.338                            |
| Chi phí khấu hao  | 6.248.803.456         | 5.523.908.669          | 6.248.803.456                             | 5.523.908.669                             |
| Chi phí thuê đất  | 128.248.743           | -                      | 128.248.743                               | -   |
| Chi phí quản lý khác  | 13.379.169.082        | 17.548.768.797         | 13.379.169.082                            | 17.548.768.797                            |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                                  |

**8. Thu nhập khác**

|                      | Quý 1/2018<br>VND    | Quý 1/2017<br>VND     | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|----------------------|----------------------|-----------------------|---|---|
| Thanh lý tài sản     | 44.989.000           | 1.806.496.786         | 44.989.000                                | 1.806.496.786                             |
| Thu phạt bồi thường  | 271.006.838          | 3.358.702.699         | 271.006.838                               | 3.358.702.699                             |
| Thu từ bán bã bia    | 1.225.455.120        | 1.453.293.275         | 1.225.455.120                             | 1.453.293.275                             |
| Thu hồi vỏ chai, keg | 3.794.542.755        | 30.885.449.099        | 3.794.542.755                             | 30.885.449.099                            |
| Thu nhập khác        | 343.106.010          | 368.889.540           | 343.106.010                               | 368.889.540                               |
| <b>Cộng</b>          | <b>5.679.099.723</b> | <b>37.872.831.399</b> | <b>5.679.099.723</b>                      | <b>37.872.831.399</b>                     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Chi phí khác**

|                                 | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND    | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|---|---|
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | -                 | 3.952.830.338        | -   | 3.952.830.338                             |
| Chi phí khác                    | 83.816.510        | 6.496.000            | 83.816.510                                | 6.496.000                                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>83.816.510</b> | <b>3.959.326.338</b> | <b>83.816.510</b>                         | <b>3.959.326.338</b>                      |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|   | Quý 1/2018<br>VND      | Quý 1/2017<br>VND      | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|---|------------------------|------------------------|---|---|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>178.539.875.177</b> | <b>150.863.110.438</b> | <b>178.539.875.177</b>                    | <b>150.863.110.438</b>                    |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (20.674.763.990)       | (10.684.636.612)       | (20.674.763.990)                          | (10.684.636.612)                          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 83.816.510             | 3.959.830.338          | 83.816.510                                | 3.959.830.338                             |
| + Chi phí không được khấu trừ   | 83.816.510             | 7.000.000              | 83.816.510                                | 7.000.000                                 |
| + Phạt vi phạm hành chính   | -                      | 3.952.830.338          | -   | 3.952.830.338                             |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | 20.758.580.500         | 14.644.466.950         | 20.758.580.500                            | 14.644.466.950                            |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 20.758.580.500         | 14.644.466.950         | 20.758.580.500                            | 14.644.466.950                            |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>  | <b>157.865.111.187</b> | <b>140.178.473.826</b> | <b>157.865.111.187</b>                    | <b>140.178.473.826</b>                    |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                    | 20%                    | 20%                                       | 20%                                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước  | -                      | 3.051.823.490          | -   | 3.051.823.490                             |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                | <b>31.573.022.237</b>  | <b>31.087.518.255</b>  | <b>31.573.022.237</b>                     | <b>31.087.518.255</b>                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Quý 1/2018<br>VND      | Quý 1/2017<br>VND      | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 250.486.750.855        | 261.885.386.939        | 250.486.750.855                           | 261.885.386.939                           |
| Chi phí nhân công                | 25.520.875.681         | 29.787.862.488         | 25.520.875.681                            | 29.787.862.488                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.586.311.111         | 38.127.627.417         | 39.586.311.111                            | 38.127.627.417                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 50.624.305.703         | 76.647.479.824         | 50.624.305.703                            | 76.647.479.824                            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 17.665.313.387         | 37.144.129.766         | 17.665.313.387                            | 37.144.129.766                            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>383.883.556.737</b> | <b>443.592.486.434</b> | <b>383.883.556.737</b>                    | <b>443.592.486.434</b>                    |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán Quý 1 năm 2018, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

|  | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|---|---|
| Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác | 1.923.530.222     | 1.142.880.000     | 1.923.530.222                             | 1.142.880.000                             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Trong Quý 1 năm 2018, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                             | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ   | Đơn vị tính: VND                   |                                    |
|---|-------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|   |             |                      | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2018 | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến 31/3/2017 |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco                    | Công ty con | Thu hồi vỏ chai kết  | 4.341.667.470                      | 36.204.456.749                     |
|   |             | Bán thành phẩm       | 1.269.726.094.274                  | 1.212.196.254.324                  |
|   |             | Tiền điện            | 23.023.401                         | 16.207.211                         |
|   |             | Hỗ trợ khác          | -                                  | 99.270.703                         |
|   |             | Hàng bán trả lại     | 20.483.544                         | 210.838.609                        |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương             | Công ty con | Mua hàng hóa         | 20.559.662.880                     | 12.416.264.850                     |
|   |             | Bán vật tư, hàng hóa | 3.098.302.850                      | 3.762.935.250                      |
|   |             | Cổ tức được chia     | 2.200.000.000                      | -                                  |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng             | Công ty con | Cổ tức được chia     | -                                  | 2.386.800.000                      |
|   |             | Mua hàng hóa         | 12.777.253.760                     | 10.783.335.750                     |
|   |             | Bán vật tư, hàng hóa | 2.799.731.750                      | 2.559.825.000                      |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình             | Công ty con | Mua hàng hóa         | 32.378.704.080                     | 31.827.294.675                     |
|   |             | Bán vật tư, hàng hóa | 5.512.887.555                      | 6.775.991.140                      |
| Công ty CP Bia Thanh Hóa                      | Công ty con | Cổ tức được chia     | -                                  | 5.340.983.500                      |
|   |             | Mua hàng hóa         | 14.558.028.000                     | 20.271.776.250                     |
|   |             | Bán vật tư, hàng hóa | 838.802.000                        | 4.017.726.050                      |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình            | Công ty con | Mua hàng hóa         | 13.894.000.320                     | 20.728.926.000                     |
|   |             | Bán vật tư, hàng hóa | 2.049.272.000                      | 4.137.736.610                      |
|   |             | Mua nắp chai         | 6.940.307.400                      | 9.774.970.000                      |
| Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK                | Công ty con | Bán thành phẩm       | 72.216.264.000                     | 58.515.965.200                     |
| Công ty CP TM Bia Hà Nội                      | Công ty con | Hàng bán trả lại     | 80.238.000                         | 127.466.000                        |
|   |             | Hỗ trợ trung bày     | 82.434.000                         | 96.248.973                         |
|   |             | Bán vật tư, hàng hóa | 39.864.000                         | 118.028.973                        |
| Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty con | Mua hàng hóa         | 172.784.713.800                    | 136.762.965.810                    |
|   |             | Bán vật tư, hàng hóa | 65.916.251.754                     | 72.335.216.190                     |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị             | Công ty con | Mua hàng hóa         | 56.100.864.400                     | 63.837.587.570                     |
|   |             | Bán vật tư, hàng hóa | 19.517.142.658                     | 30.188.314.300                     |
| Công ty CP Habeco Hải Phòng                   | Công ty con | Mua hàng hóa         | 86.399.237.660                     | 64.760.799.580                     |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

| Các bên liên quan                         | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ   | Lũy kế từ đầu năm đến 31/3/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến 31/3/2017 |
|---|------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà           | Công ty con      | Bán vật tư, hàng hóa | 35.840.928.649                  | 25.090.657.980                  |
|   |                  | Mua hàng hóa         | 31.200.211.600                  | 28.445.557.800                  |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An           | Công ty con      | Bán vật tư, hàng hóa | 7.010.906.570                   | 5.644.576.320                   |
|   |                  | Mua hàng hóa         | 109.172.157.950                 | 111.039.417.520                 |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài           | Công ty liên kết | Bán vật tư, hàng hóa | 35.182.046.107                  | 57.426.234.700                  |
|   |                  | Mua hàng hóa         | 7.882.416.000                   | 7.276.211.250                   |
| Công ty CP Vận tải Habeco                 | Công ty liên kết | Bán vật tư, hàng hóa | 1.696.431.200                   | 2.474.724.800                   |
|   |                  | Cổ tức được chia     | -                               | 840.000.000                     |
|   |                  | Cho thuê mặt bằng    | 432.000.000                     | 432.000.000                     |
| Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng | Công ty liên kết | Cước vận chuyển      | 19.272.371.706                  | 21.909.411.802                  |
|   |                  | Cổ tức được chia     | 18.558.580.500                  | 6.076.683.450                   |
|   |                  | Bán phế liệu         | 61.318.400                      | 53.819.000                      |
| Công ty CP Bao bì Habeco                  | Công ty liên kết | Mua vỏ chai          | 7.368.168.960                   | 1.265.932.800                   |
|   |                  | Mua hàng hóa         | 17.090.694.000                  | 23.415.183.120                  |
|   |                  | Thu nhập khác        | 13.584.040                      | -                               |

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

| Các bên liên quan                    | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ   | Giá trị khoản phải thu/(phải trả) |                   |
|--------------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                      |             |                      | 31/3/2018                         | 01/01/2018        |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà | Công ty con | Bán vật tư, hàng hóa | -                                 | 484.934.099       |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà      | Công ty con | Mua hàng hóa         | (15.908.371.412)                  | (14.354.282.520)  |
| Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng     | Công ty con | Bán vật tư, hàng hóa | 19.139.704.788                    | 54.263.879.981    |
|                                      |             | Mua hàng hóa         | (4.040.324.625)                   | (65.075.731.492)  |
| Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK       | Công ty con | Mua hàng hóa         | (3.185.258.340)                   | (3.943.150.200)   |
| Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội           | Công ty con | Cổ tức được chia     | 90.664.642.350                    | 90.664.642.350    |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương    | Công ty con | Mua hàng hóa         | (9.976.853.907)                   | (3.180.883.990)   |
|                                      |             | Cổ tức               | 47.190.000.000                    | 44.990.000.000    |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng    | Công ty con | Mua hàng hóa         | (6.779.463.020)                   | (12.223.238.115)  |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An      | Công ty con | Mua hàng hóa         | (7.486.171.286)                   | (102.785.026.494) |
|                                      |             | Bán vật tư, hàng hóa | 5.034.954.963                     | 5.034.954.963     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

| Các bên liên quan                                    | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ       | Giá trị khoản phải thu/(phải trả) |                   |
|--|------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|  |                  |                          | 31/3/2018                         | 01/01/2018        |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình                   | Công ty con      | Bán vật tư, hàng hóa     | 3.572.800                         | 3.572.800         |
|  |                  | Mua hàng hóa             | (2.376.746.438)                   | (6.495.189.162)   |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị                    | Công ty con      | Bán vật tư, hàng hóa     | 16.604.213.189                    | 31.541.280.243    |
|  |                  | Mua hàng hóa             | (12.935.848.222)                  | (13.886.954.576)  |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình                    | Công ty con      | Mua hàng hóa             | (16.521.229.516)                  | (16.029.231.812)  |
|  |                  | Bán vật tư, hàng hóa     | 3.617.855.219                     | 11.635.658.154    |
| Công ty CP Bia Thanh Hóa                             | Công ty con      | Mua hàng hóa             | (9.306.396.000)                   | (6.226.581.020)   |
|  |                  | Cổ tức                   | 32.924.565.774                    | 32.924.565.774    |
| Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội    | Công ty con      | Bán vật tư, hàng hóa     | 18.433.157.650                    | 186.339.991       |
|  |                  | Mua hàng hóa             | (51.620.446.107)                  | (127.549.070.992) |
| Công ty CP TM Bia Hà Nội                             | Công ty con      | Bán vật tư, hàng hóa     | 2.159.256.800                     | 918.793.120       |
|  |                  | Vận chuyển, bốc xếp      | -                                 | (1.030.961.250)   |
|  |                  | Khoản phải thu khác      | 22.786.995.093                    | 22.786.995.093    |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO        | Công ty con      | Bán vật tư, hàng hóa     | 217.073.821.177                   | 239.462.779.816   |
|  |                  | Nhận ký cược chai kết    | (176.809.342.106)                 | (188.567.571.606) |
| Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định                | Công ty con      | Bán vật tư, hàng hóa     | -                                 | 31.911.512        |
|  |                  | Hỗ trợ chi phí nhãn hiệu | -                                 | (138.994.300)     |
| Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng | Công ty liên kết | Bán vật tư, hàng hóa     | 125.838.144                       | 288.466.742       |
|  |                  | Mua hàng hóa             | (8.101.985.856)                   | (2.929.242.500)   |
|  |                  | Cổ tức phải thu          | 12.373.069.050                    | -                 |
| Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài                 | Công ty liên kết | Bán vật tư, hàng hóa     | -                                 | 1.850.530.613     |
|  |                  | Mua hàng hóa             | (3.437.196.400)                   | (5.845.793.345)   |
| Công ty CP Vận tải Habeco                            | Công ty liên kết | Cước vận tải             | (18.729.685.124)                  | (19.598.307.012)  |
|  |                  | Cho thuê mặt bằng        | 475.200.000                       | -                 |
| Công ty CP Bao bì Habeco                             | Công ty liên kết | Bán vật tư, hàng hóa     | 45.370.160                        | 71.541.305        |
|  |                  | Mua hàng hóa             | (10.355.463.271)                  | (16.334.093.391)  |

2.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

***Khu vực địa lý***

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                    | Giá trị sổ sách          |                       |                          |                       |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                    | Cuối kỳ                  |                       | Đầu kỳ                   |                       |
|                                    | 31/3/2018                | Dự phòng              | 01/01/2018               | Dự phòng              |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                       |                          |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.731.364.551.365        | -                     | 1.839.764.231.890        | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 1.204.012.000.000        | -                     | 1.318.512.000.000        | -                     |
| Phải thu khách hàng                | 303.195.514.088          | -                     | 363.141.160.461          | -                     |
| Trả trước cho người bán            | 36.855.751.981           | 3.457.989.388         | 28.792.167.307           | 3.457.989.388         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 1.289.945.573.387        | 50.681.997.662        | 1.289.945.573.387        | 40.194.114.248        |
| Phải thu khác                      | 245.732.643.016          | -                     | 242.472.435.814          | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.811.106.033.837</b> | <b>54.139.987.050</b> | <b>5.082.627.568.859</b> | <b>43.652.103.636</b> |

Đơn vị tính: VND

|                              | Giá trị sổ sách          |                          |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | 31/3/2018                | 01/01/2018               |
|                              |                          |                          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                          |                          |
| Phải trả cho người bán       | 346.666.182.292          | 790.778.556.924          |
| Chi phí phải trả             | 16.096.422.102           | 23.602.910.771           |
| Các khoản phải trả khác      | 2.493.655.153.805        | 2.572.110.266.397        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.856.417.758.199</b> | <b>3.386.491.734.092</b> |

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31/3/2018, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản vay nào tại các ngân hàng và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

|                               | Từ 01 năm<br>trở xuống   | Từ 01 năm<br>đến 05 năm | Cộng                     |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ (31/3/2018)</b> | <b>2.679.608.416.093</b> | <b>176.809.342.106</b>  | <b>2.856.417.758.199</b> |
| Phải trả cho người bán        | 346.666.182.292          | -                       | 346.666.182.292          |
| Chi phí phải trả              | 16.096.422.102           | -                       | 16.096.422.102           |
| Các khoản phải trả khác       | 2.316.845.811.699        | 176.809.342.106         | 2.493.655.153.805        |
| <b>Số đầu kỳ (01/01/2018)</b> | <b>3.197.924.162.486</b> | <b>188.567.571.606</b>  | <b>3.386.491.734.092</b> |
| Phải trả cho người bán        | 790.778.556.924          | -                       | 790.778.556.924          |
| Chi phí phải trả              | 23.602.910.771           | -                       | 23.602.910.771           |
| Các khoản phải trả khác       | 2.383.542.694.791        | 188.567.571.606         | 2.572.110.266.397        |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán Quý 1 năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cương

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quốc Lâm

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018